

Phân tích sự chuyển biến trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc

TRẦN NHUẬN KIÊN

Bài viết tập trung phân tích sự chuyển biến trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, nêu lên những thành công và vấn đề đặt ra, qua đó gợi mở một số hướng phát triển quan hệ thương mại hai nước trong thời gian tới.

1. Tóm lược quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng có quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời. Kể từ khi bình thường hóa quan hệ vào năm 1991 cho đến nay, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu trên nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, giáo dục, văn hóa, du lịch và khoa học kỹ thuật. Trong số các lĩnh vực hợp tác nêu trên thì hợp tác về thương mại đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nếu như thương mại hai chiều giữa hai quốc gia chỉ đạt 37,76 triệu USD vào năm 1991 thì giá trị này đã tăng lên trên 22 tỷ USD năm 2009, gấp 590 lần so với năm 1991¹.

Từ những năm đầu của thập kỷ 90, cán cân thương mại giữa hai nước ở trạng thái tương đối cân bằng. Cụ thể, trong năm 1991, Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc với trị giá là 19,34 triệu USD, trong khi đó kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 18,42 triệu USD. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc lại thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập của Việt Nam từ Trung Quốc. Do đó, cán cân thương mại giữa hai nước có sự mất cân bằng và Việt Nam bắt đầu nhập siêu từ Trung Quốc vào

năm 1998. Đến năm 2009, Việt Nam đã nhập siêu từ Trung Quốc là 13,6 tỷ USD.

Đứng trước thực trạng trên, việc phân tích nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi nhanh chóng về cán cân thương mại, cũng như cơ cấu thương mại giữa hai quốc gia có vai trò quan trọng trong việc khuyến nghị các chính sách nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại hai chiều, cũng như gợi mở hướng phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong tương lai.

2. Cơ cấu thương mại Việt Nam Trung Quốc

Cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc có nhiều điểm khác biệt. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc các sản phẩm thô, chiếm trên 75% trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc năm 1997. Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm thô của Việt Nam sang Trung Quốc đã giảm trong những năm gần đây, chúng vẫn chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (bảng 1). Đối với các sản phẩm chế biến, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm dựa vào tài nguyên thiên nhiên, chiếm 13,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2008.

Trần Nhuận Kiên, TS., Trường đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên.

1. Dựa trên nguồn số liệu của IMF-Direction of Trade Statistics (CD-ROM) và GSO.

BẢNG 1: Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc phân theo trình độ công nghệ

Nhóm hàng hóa	Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu (%)			Tăng trưởng bình quân (%)		
	1997	1998	2008	1997-2002	2002-2008	1997-2008
Sản phẩm thô	75,77	78,89	65,59	25,7	17,9	21,4
Sản phẩm công nghiệp chế biến	24,23	21,11	34,41	21,3	31,9	27,0
<i>Dựa vào tài nguyên thiên nhiên</i>	<i>17,74</i>	<i>14,87</i>	<i>13,76</i>	<i>20,3</i>	<i>20,0</i>	<i>20,2</i>
Sản phẩm nông nghiệp	14,86	8,25	5,01	10,8	11,9	11,4
Sản phẩm khoáng sản	2,88	6,62	8,75	47,2	27,4	36,0
<i>Hàm lượng công nghệ thấp</i>	<i>1,11</i>	<i>2,76</i>	<i>9,50</i>	<i>49,4</i>	<i>49,4</i>	<i>49,4</i>
Vải, quần áo và giấy dếp	0,62	1,96	7,75	56,8	52,9	54,7
Sản phẩm khác	0,49	0,80	1,75	37,4	38,5	38,0
<i>Hàm lượng công nghệ trung bình</i>	<i>5,08</i>	<i>1,41</i>	<i>3,12</i>	<i>-3,5</i>	<i>38,8</i>	<i>17,7</i>
Sản phẩm chế tạo	4,29	0,93	1,56	-8,2	32,6	12,2
Thiết bị vận chuyển	0,01	0,09	0,15	110,6	33,3	64,1
Máy móc	0,78	0,39	1,41	8,7	50,4	29,8
<i>Hàm lượng công nghệ cao</i>	<i>0,30</i>	<i>2,07</i>	<i>8,03</i>	<i>83,1</i>	<i>52,4</i>	<i>65,7</i>
Sản phẩm điện, điện tử	0,10	2,05	7,93	126,5	52,3	82,4
Sản phẩm công nghệ cao khác	0,20	0,02	0,10	-24,6	64,8	15,5
Tổng cộng	100	100	100	24,7	21,6	23,0

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của COMTRADE.

Ghi chú: Phân loại hàng hóa dựa trên phân loại của Lall (2000).

Trong giai đoạn 1997-2008, xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng công nghệ thấp của Việt Nam cũng tăng mạnh, nhưng chủ yếu là vải, quần áo và giấy dếp. Một điểm đáng lưu ý khác là xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã tăng khá nhanh, chủ yếu trong giai đoạn 2002-2008. Đặc biệt, loại sản phẩm điện, điện tử tăng nhanh nhất trong giai đoạn này. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của mặt hàng này đạt trên 82% và chiếm tỷ lệ 8% trong tổng

giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2008.

Khác với cơ cấu xuất khẩu hàng hóa, trên 90% giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Trung Quốc là các sản phẩm công nghiệp chế biến. Bảng 2 cho thấy cơ cấu nhập khẩu giữa sản phẩm thô và sản phẩm chế biến của Việt Nam từ Trung Quốc không có sự thay đổi nhiều trong giai đoạn 1997-2008. Năm 2008, tỷ lệ sản phẩm chế biến chiếm trên 94% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc.

BẢNG 2: Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc phân theo trình độ công nghệ

Nhóm hàng hóa	Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu (%)			Tăng trưởng bình quân (%)		
	1997	1998	2008	1997-2002	2002-2008	1997-2008
Sản phẩm thô	6,06	9,32	5,86	53,4	28,7	39,4
Sản phẩm công nghiệp chế biến	93,94	90,68	94,14	39,7	39,9	39,8
<i>Dựa vào tài nguyên thiên nhiên</i>	<i>20,79</i>	<i>31,87</i>	<i>10,87</i>	<i>53,3</i>	<i>16,2</i>	<i>31,8</i>
Sản phẩm nông nghiệp	4,68	2,32	2,71	22,3	42,6	33,0
Sản phẩm khoáng sản	16,11	29,55	8,17	58,9	12,2	31,4
<i>Hàm lượng công nghệ thấp</i>	<i>26,25</i>	<i>15,57</i>	<i>21,90</i>	<i>26,8</i>	<i>47,1</i>	<i>37,5</i>
Vải, quần áo và giấy dếp	11,04	10,36	8,51	38,9	34,5	36,5
Sản phẩm khác	15,21	5,21	13,39	13,6	62,7	38,2
<i>Hàm lượng công nghệ trung bình</i>	<i>39,23</i>	<i>37,41</i>	<i>44,02</i>	<i>39,4</i>	<i>42,8</i>	<i>41,3</i>
Sản phẩm chế tạo	16,31	15,75	21,97	39,7	46,9	43,6
Thiết bị vận chuyển	1,16	6,86	3,37	100,9	23,5	54,0
Máy móc	21,76	14,81	18,69	30,3	44,5	37,9
<i>Hàm lượng công nghệ cao</i>	<i>7,67</i>	<i>5,83</i>	<i>17,35</i>	<i>33,2</i>	<i>66,7</i>	<i>50,5</i>
Sản phẩm điện, điện tử	5,28	4,26	16,23	34,8	73,7	54,8
Sản phẩm công nghệ cao khác	2,39	1,56	1,11	29,2	31,4	30,4
<i>Tổng cộng</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>40,7</i>	<i>39,0</i>	<i>39,8</i>

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE.

Ghi chú: Phân loại hàng hóa dựa trên phân loại của Lall (2000).

Thay đổi lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam là việc tăng nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và trung bình, đồng thời giảm nhập khẩu các sản phẩm có hàm lượng công nghệ thấp. Trong đó, các sản phẩm điện, điện tử nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh trong giai đoạn 1997-2008 và chiếm khoảng 16,2% tổng giá trị nhập khẩu năm 2008. Điều này cho thấy Trung Quốc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thu hút đầu

tư vào nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đặc biệt là nhóm hàng liên lạc viễn thông. Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là các sản phẩm có hàm lượng công nghệ trung bình, chiếm 44% của năm 2008. Trong đó, khoảng 50% là các sản phẩm chế tạo như sợi tổng hợp, hóa chất, phân bón, nhựa và sắt thép. Máy móc các loại cũng là những sản phẩm mà Việt Nam nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc, đạt khoảng 18,7% năm 2008.

Phân tích sự chuyển biến ...

Trao đổi thương mại giữa hai nước tăng nhanh từ đầu những năm 2000 nhưng ngày càng mất cân bằng. Trong khi xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng nhẹ, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng đột biến, đặc biệt là trong giai đoạn 2006-2008. Chính vì vậy, cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có sự mất cân bằng nghiêm trọng. Do nhập khẩu tăng nhanh, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc ngày càng lớn. Chỉ riêng năm 2009, Việt Nam đã nhập siêu từ Trung Quốc là 11,5 tỷ USD, chiếm tới 90% tổng nhập siêu của Việt Nam.

Số liệu năm 2008 cho thấy, trong 10 mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt

Nam từ Trung Quốc, nhóm hàng thiết bị liên lạc viễn thông và phôi thép có giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD, xếp vị trí thứ nhất và thứ hai (Bảng 3). Đặc biệt, tốc độ nhập khẩu của nhóm hàng thiết bị liên lạc viễn thông (Mã SITC-764) tăng rất nhanh trong giai đoạn 2002-2008 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 81%. Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu khác gồm có thép thành phẩm, phân bón, nguyên liệu dệt may, thiết bị điện và xăng dầu. Như vậy, những mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ từ trung bình đến cao. Các mặt hàng nhập khẩu này chủ yếu tăng mạnh trong giai đoạn 2002-2007.

BẢNG 3: 10 mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Trung Quốc (ĐVT: triệu USD)

Mã SITC	Nhóm hàng hóa	1997	2002	2008
764	Thiết bị liên lạc viễn thông	4,3	30,3	1.067,8
672	Phôi thép	31,1	43,9	1.063,6
674	Thép lá, thép tấm	2,6	12,5	841,4
562	Phân bón	2,5	57,8	717,5
653	Vải dệt nhân tạo	3,9	107,7	695,0
716	Thiết bị điện	6,1	5,6	559,7
741	Thiết bị làm nóng lạnh	2,7	19,3	514,9
652	Vải bông dệt thoi	6,5	36,7	478,5
334	Xăng dầu	5,4	473,8	454,9
673	Sản phẩm sắt thép không hợp kim	4,4	10,7	440,9

Nguồn: Dựa trên nguồn số liệu của COMTRADE.

Trong khi đó, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp hoặc khai thác từ thiên nhiên như cao su tự nhiên, than đá và dầu thô. Các sản phẩm nông nghiệp như hoa, rau quả, tinh bột cũng chiếm tỷ lệ cao. Điểm đáng chú ý là một số mặt hàng công nghiệp có hàm lượng công nghệ trung bình hoặc cao cũng nằm trong danh sách 10 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam như máy móc

văn phòng và thiết bị liên lạc viễn thông. Những sản phẩm này chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 1997, năm 2002 (Bảng 4). Đây là kết quả của việc triển khai chiến lược chuỗi cung ứng của các công ty đa quốc gia với việc sản xuất các bộ phận sản phẩm công nghiệp tại nhiều nước khác nhau rồi tập trung lắp ráp tại Trung Quốc. Như vậy, có thể nói Việt Nam đã

Phân tích sự chuyển biến ...

bước đầu tham gia vào quá trình sản xuất toàn cầu và phân công lao động quốc tế

trong việc sản xuất các sản phẩm công nghiệp.

BẢNG 4: 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc (ĐVT: triệu USD)

Mã SITC	Nhóm hàng hóa	1997	2002	2008
232	Cao su tự nhiên	102,3	89,8	1019,4
322	Than đá	19,1	44,3	742,8
333	Dầu thô	87,1	686,8	598,2
057	Hoa quả và hạt (tươi, sấy khô)	65,5	93,6	273,5
751	Máy móc vận phòng	0,0	0,3	165,1
592	Tinh bột, Glutein từ lúa mì, kẹo	0,2	20,9	155,4
054	Rau quả (tươi, đông lạnh)	10,3	18,8	125,7
851	Giấy dếp	0,6	7,3	107,1
764	Thiết bị liên lạc viễn thông	0,1	4,5	100,7
651	Sợi dệt	0,4	9,6	96,0

Nguồn: Dựa trên nguồn số liệu của COMTRADE.

Phân theo các giai đoạn của quá trình sản xuất, chúng ta thấy rằng có sự khác biệt rõ rệt giữa cơ cấu trao đổi thương mại giữa hai nước. Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu sang Việt Nam các sản phẩm trung gian, chiếm trên 63%

trong tổng giá trị xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam. Trong số các sản phẩm trung gian xuất khẩu sang Việt Nam, hàng hóa bán thành phẩm chiếm tỷ trọng cao mặc dù tỷ lệ này đã giảm so với năm 1997 (bảng 5).

BẢNG 5: Xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam phân theo giai đoạn sản xuất

Nhóm hàng hóa	Số lượng (triệu USD)			Tỷ lệ (%)		
	1997	2002	2008	1997	2002	2008
Sản phẩm sơ chế	12,8	83,7	165,1	1,2	4,9	1,2
Sản phẩm trung gian	658,3	1100,8	8697,4	63,1	63,9	63,0
Hàng hóa bán thành phẩm	624,4	816,2	7321,5	59,8	47,4	53,0
Linh kiện	33,9	284,5	1375,9	3,2	16,5	10,0
Sản phẩm cuối cùng	372,6	538,2	4950,6	35,7	31,2	35,8
Tư liệu sản xuất	130,5	270,9	3501,9	12,5	15,7	25,4
Hàng hóa tiêu dùng	242,0	267,3	1448,7	23,2	15,5	10,5
<i>Tổng số</i>	<i>1043,7</i>	<i>1722,7</i>	<i>13813,1</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE.

Ghi chú: Dựa trên phân loại của Gaulier và các cộng sự, 2007.

Đối với xuất khẩu các thành phẩm, tỷ trọng sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng nhanh từ 12,5% năm 1997 đến 25,4%

năm 2008, trong khi đó tỷ trọng hàng hóa tiêu dùng giảm xuống rõ rệt. Điều này cho thấy, tư liệu sản xuất (máy móc,

dụng cụ phục vụ sản xuất) của Trung Quốc đã dần dần chiếm lĩnh thị trường Việt Nam nhờ những lợi thế về giá. Mặt khác, các sản phẩm thô hoặc sơ chế được Trung Quốc xuất khẩu rất hạn chế sang Việt Nam.

Phân theo các giai đoạn của quá trình sản xuất thì cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc từ Việt Nam hoàn toàn khác với cơ cấu xuất khẩu như đã phân tích ở trên. Sản phẩm thô hoặc sơ chế trở thành nhóm hàng hóa được Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất, chiếm tỷ trọng 80,4% năm 2002 và giảm xuống 59,5% năm 2008. Trong những năm gần đây,

Trung Quốc bắt đầu nhập khẩu các loại hàng hóa tiêu dùng từ Việt Nam. Tỷ trọng hàng hóa tiêu dùng tăng từ 3,5% năm 1997 lên 12,3% năm 2008. Điều này cho thấy, hàng hóa tiêu dùng của Việt Nam đã bắt đầu tìm được chỗ đứng tại thị trường rất cạnh tranh của Trung Quốc. Mặt khác, chúng ta nhận thấy rằng, các sản phẩm trung gian là linh kiện không được trao đổi nhiều giữa hai nước. Giá trị trao đổi thấp giữa hai nước cho thấy Trung Quốc và Việt Nam chưa kết hợp với nhau trong quá trình phân công quốc tế trong quá trình sản xuất hàng hóa.

BẢNG 6: Nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam phân theo giai đoạn sản xuất

Nhóm hàng hóa	Giá trị (triệu USD)			Tỷ trọng (%)		
	1997	2002	2008	1997	2002	2008
Sản phẩm sơ chế	284,3	896,4	2522,3	79,6	80,4	59,5
Sản phẩm trung gian	58,8	79,6	693,7	16,5	7,1	16,4
Hàng hóa bán thành phẩm	53,6	68,2	555,9	15,0	6,1	13,1
Linh kiện	5,2	11,4	137,8	1,5	1,0	3,3
Sản phẩm cuối cùng	14,0	138,5	1022,2	3,9	12,4	24,1
Tư liệu sản xuất	1,5	9,0	500,0	0,4	0,8	11,8
Hàng hóa tiêu dùng	12,5	129,5	522,3	3,5	11,6	12,3
<i>Tổng số</i>	<i>357,0</i>	<i>1114,5</i>	<i>4238,2</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE.

Ghi chú: Dựa trên phân loại của Gaulier, Lemoine, and Kesenci, 2007.

Thương mại nội ngành (intra-industry trade) là việc nhập khẩu và xuất khẩu đồng thời cùng một loại hàng hóa. Thương mại nội ngành được đo bằng chỉ số Grubel-Lloyd dựa trên xuất nhập khẩu của các nhóm hàng hóa. Như vậy, đối với loại hàng hóa i , chỉ số thương mại nội ngành giữa 2 nước A và B được tính toán như sau:

$$IIT_{i,AB} = \left[\frac{(X_i + M_i) - |X_i - M_i|}{(X_i + M_i)} \right]$$

Chỉ số IIT nhận giá trị thấp nhất bằng 0 khi một nước chỉ xuất khẩu hoặc nhập khẩu một loại hàng hóa và chỉ số IIT đạt giá trị cao nhất bằng 1 khi giá trị nhập khẩu và xuất khẩu của một nước về một loại hàng hóa bằng nhau (X_i bằng với M_i). Chỉ số IIT được tính toán ở trong bài viết này dựa trên giá trị xuất nhập khẩu phân theo SITC mã cấp 3 chữ số. Danh mục 15 nhóm hàng hóa có chỉ số thương mại nội ngành cao nhất trong năm 2008 được trình bày ở bảng 7.

BẢNG 7: Chỉ số thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Trung Quốc

Ma SITC	Nhóm hàng hóa	1997	2002	2008
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô	0,72	0,55	0,98
792	Trang thiết bị máy bay	0,00	0,00	0,96
844	Quần áo lót	0,00	0,23	0,94
233	Cao su nhân tạo	0,63	0,12	0,94
248	Gỗ sơ chế	0,91	0,44	0,94
651	Sợi rết	0,05	0,51	0,90
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh	0,39	0,08	0,89
282	Sắt thép phế thải	0,00	0,00	0,87
664	Kính	0,00	0,08	0,82
845	Áo khoác ngoài	0,00	0,94	0,81
075	Chè	0,04	0,07	0,77
658	Quần áo may sẵn	0,00	0,65	0,76
621	Nguyên liệu gia công cao su	0,19	0,92	0,75
044	Ngô hạt	0,00	0,00	0,75
611	Da thuộc	0,57	0,10	0,69

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE.

Phân tích bảng 7 cho thấy, mức độ thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Trung Quốc còn thấp. Cụ thể là chỉ số thương mại nội ngành giữa 2 nước giảm rất nhanh từ 0.98 đối với mặt hàng cao nhất xuống 0.69 đối với mặt hàng thứ 15 (trong tổng số 262 mặt hàng ở mã cấp 3 chữ số). Thương mại nội ngành giữa hai nước tăng nhanh đối với 15 nhóm hàng hóa ở bảng 7. Có 9 trong số 15 nhóm hàng hóa có chỉ số thương mại nội ngành tăng từ 0 đến trên 0.75 (chỉ số thương mại nội ngành cao). Sự thay đổi này tập trung chủ yếu trong giai đoạn 2002-2008. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng chỉ số thương mại nội ngành giữa 2 nước cũng không ổn định, ví dụ như ở nhóm hàng hóa cao su nhân tạo (SITC 233), gỗ sơ chế (SITC 248), da thuộc (SITC 611) và nước hoa, mỹ phẩm (SITC 553).

Chỉ số mức độ tập trung thương mại (Trade Intensity Index) được sử dụng để đo

lượng độ tập trung của luồng thương mại hàng hóa đối với một thị trường nào đó. Chỉ số cho biết liệu nước xuất khẩu i có xuất khẩu nhiều sang nước nhập khẩu j hơn mức xuất khẩu trung bình của thế giới sang nước nhập khẩu j hay không. Chỉ số mức độ tập trung thương mại được tính toán như sau:

$$T_{ij} = (x_{ij} / X_{iw}) / (x_{jw} / X_{ww})$$

Trong đó x_{ij} là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i sang nước j ; x_{jw} là tổng kim ngạch nhập khẩu của nước j ; X_{iw} là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i ; và X_{ww} là tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới. Chỉ số lớn hơn 1 biểu thị xuất khẩu của nước i sang nước j lớn hơn mức xuất khẩu trung bình của toàn thế giới sang nước j và ngược lại. Mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc được trình bày tại bảng 8 và 9.

BẢNG 8: Chỉ số tập trung thương mại của Việt Nam với một số nước trong khu vực

Nước đối tác	1997	2000	2005	2008
Trung Quốc	1,70	3,28	1,82	1,34
Ấn Độ	0,25	0,43	0,25	0,40
Nhật Bản	3,61	3,42	2,93	3,69
Hàn Quốc	2,22	1,21	0,97	1,37
Xingapo	6,31	3,23	3,57	2,71

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE.

Đối với Việt Nam, chỉ số mức độ tập trung thương mại với Trung Quốc đạt mức cao nhất vào năm 2000, sau đó chỉ số này giảm dần nhưng vẫn lớn hơn 1. So với các nước Châu Á khác, ta có thể thấy chỉ số mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc cao hơn nhiều so với giữa Việt Nam và Ấn Độ. Tuy nhiên, mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam

với Nhật Bản và giữa Việt Nam với Xingapo lại cao hơn mức độ tập trung thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Như vậy chúng ta thấy rằng, mặc dù mức độ quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc có cao hơn mức trung bình nhưng vẫn thấp hơn so với mức độ quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước Châu Á khác như Xingapo, Nhật Bản và Hàn Quốc.

BẢNG 9: Chỉ số tập trung thương mại của Trung Quốc với một số nước trong khu vực

Nước đối tác	1995	1997	2000	2005	2008	2009
Ấn Độ	0,84	0,87	0,82	0,99	1,41	1,44
Nhật Bản	3,44	3,45	3,21	2,42	2,22	2,46
Hàn Quốc	2,01	2,44	2,25	2,18	2,47	2,16
Xingapo	1,05	1,13	1,22	1,32	1,41	1,52
Việt Nam	2,51	2,77	2,90	2,34	2,33	2,42

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của COMTRADE, 2011.

Số liệu tại bảng 9 cho thấy, đối với Trung Quốc, mức độ tập trung thương mại của Trung Quốc đối với Việt Nam rất cao và chỉ đứng sau Nhật Bản. Mức độ tập trung thương mại của Trung Quốc đối với Việt Nam đạt mức cao nhất vào năm 2000 (2,9) và giảm dần xuống còn 2,42 năm 2009. Chỉ số này của Trung Quốc với Hàn Quốc và Xingapo cũng trên mức trung

bình nhưng vẫn thấp hơn so với mức độ tập trung thương mại của Trung Quốc với Việt Nam. Như vậy, xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam cao hơn xuất khẩu trung bình của toàn thế giới xuất khẩu sang nước này. Tóm lại, chỉ số tập trung thương mại của Trung Quốc và Việt Nam cho thấy thương mại giữa hai nước cao hơn mức thương mại trung bình thế giới.

3. Kết luận

Sự chuyển biến trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc có thể tóm tắt như sau: *Thứ nhất*, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng được cải thiện. Chỉ trong vòng hai thập kỷ, thương mại hai chiều giữa hai quốc gia tăng gấp 590 lần. *Thứ hai*, cơ cấu thương mại Việt-Trung cho thấy Việt Nam là nguồn cung cấp nguyên vật liệu và nông sản thô cho Trung Quốc còn Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam các sản phẩm công nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm công nghiệp có trình độ công nghệ trung bình. *Thứ ba*, thương mại giữa hai nước phân theo các giai đoạn của quá trình sản xuất cho thấy Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu sang Việt Nam các sản phẩm chế biến, chủ yếu là các sản phẩm trung gian còn Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm thô hoặc sơ chế sang Trung Quốc. *Thứ tư*, chỉ số thương mại nội ngành giữa Việt Nam và Trung Quốc còn thấp và cũng không ổn định. *Thứ năm*, mức độ tập

trung thương mại giữa hai nước cao hơn mức thương mại trung bình trên thế giới nhưng còn thấp hơn so với mức độ quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước Châu Á khác như Xingapo, Nhật Bản và Hàn Quốc. Thêm vào đó, chỉ số này có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Monetary Fund (IMF). 2010. Direction of Trade Statistics (CD-ROM). Washington D.C: IMF.
2. Lall, S. 2000. The Technological Structure and Performance of Developing Country Manufactured Exports 1985-98. *Oxford Development Studies* 28: 337-369.
3. Gaulier, Guillaume, F. Lemoine, and U. Kesenci. 2007. China's Integration in East Asia: Production Sharing, FDI and High-tech Trade. *Economic Change and Restructuring* 40 (1-2): 27-63.
4. Tổng cục Thống kê (GSO). 2011. Niên giám thống kê 2010, Hà Nội: Nxb Thống kê.
5. United Nations Conference on Trade and Development. 2011. Trade Analysis and Information System (TRAINS).